

Số: **36** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **09** tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-BNV ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nội vụ, về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Đắk Lắk năm 2021;

Căn cứ Công văn số 3952/BNV-TCBC ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ Nội vụ, về việc số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Đắk Lắk năm 2021;

Căn cứ Công văn số 719/BNV-TCBC ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nội vụ, về việc hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính năm 2020 và năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính,

phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018; Báo cáo Thăm tra số 135/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2021, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức của tỉnh là 2.971 biên chế.
2. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là 38.808 người.
3. Biên chế hội đặc thù: 137 chỉ tiêu.
4. Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 2.149 chỉ tiêu, (trong đó: cơ quan hành chính là 278; đơn vị sự nghiệp công lập là 1.859; tổ chức hội là 12).

(Chi tiết theo Phụ lục số I, II, III, IV kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê

Phụ lục I
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **36**/NQ-HĐND ngày **09**/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức năm 2020		Giảm theo KH số 1874		Tăng/giảm ngoài KH số 1874		Giao biên chế công chức năm 2021		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PĐQC chuyên trách	Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)		2,918	99	-59	0	13	0	2,872	99	
A	Biên chế giao (I + II):	2,918	99	-59	0	2	0	2,861	99	
I	Các Sở, ban, ngành:	1,423	17	-24	0	2	0	1,401	17	
1	Sở Giao thông vận tải	45		-1	0	5	0	49		
2	Sở Xây dựng	77		-2	0	0	0	75		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67		-1	0	1	0	67		
4	Sở Tài chính	72		-1	0	0	0	71		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	53		-1	0	0	0	52		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	57		-1	0	0	0	56		
7	Sở Tư pháp	44		-1	0	0	0	43		
8	Sở Công thương	44		-1	0	1	0	44		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	34		0	0	1	0	35		
10	Sở Lao động - TB và XH	57		0	0	0	0	57		
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	406		-8	0	0	0	398		
12	Sở Y tế	72		0	0	0	0	72		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	56		-1	0	0	0	55		
14	Sở Nội vụ	74		0	0	0	0	74		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	34		-2	0	2	0	34		
16	Văn phòng HĐND tỉnh	35		-1	0	0	0	34		
17	Văn phòng UBND tỉnh	75		-1	0	2	0	76		
18	Sở Ngoại vụ	21		0	0	0	0	21		
19	Thanh tra tỉnh	45		-1	0	0	0	44		
20	Ban Dân tộc	21		0	0	1	0	22		
21	Ban Quản lý các Khu công	18		-1	0	0	0	17		
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5		0	0	0	0	5		
23	Liên hiệp các Hội KH - Kỹ thuật tỉnh	4		0	0	-4	0	0		
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7		0	0	-7	0	0		
25	Đội Công tác PĐQC tỉnh		17	0	0	0	0		17	
II	UBND các huyện, TX, TP	1,495	82	-35	0	0	0	1,460	82	
1	UBND thành phố Buôn Ma	131	5	-2	0	0	0	129	5	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	98	4	-3	0	0	0	95	4	
3	UBND huyện Buôn Đôn	98	5	-5	0	0	0	93	5	

2

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức năm 2020		Giảm theo KH số 1874		Tăng/giảm ngoài KH số 1874		Giao biên chế công chức năm 2021		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PDQC chuyên trách	Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	UBND huyện Cư M'gar	99	9	-2	0	2	0	99	9	
5	UBND huyện Ea H'leo	100	10	-2	0	0	0	98	10	
6	UBND huyện Ea Kar	102	5	-1	0	0	0	101	5	
7	UBND huyện Ea Súp	94	5	-3	0	1	0	92	5	
8	UBND huyện Krông Ana	98	5	-3	0	-1	0	94	5	
9	UBND huyện Krông Bông	96	4	-2	0	0	0	94	4	
10	UBND huyện Krông Buk	97	5	-2	0	-1	0	94	5	
11	UBND huyện Krông Năng	96	5	-2	0	0	0	94	5	
12	UBND huyện Krông Pắc	103	7	-2	0	0	0	101	7	
13	UBND huyện Lắk	92	5	-2	0	0	0	90	5	
14	UBND huyện M'Drăk	93	4	-1	0	0	0	92	4	
15	UBND huyện Cư Kuin	98	4	-3	0	-1	0	94	4	
B	Biên chế dự nguồn tỉnh giảm	0	0	0	0	11	0	11	0	

S. Kell

Phụ lục II
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số: 36./NQ-HĐND ngày 09 /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: người)

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2020				Số lượng tinh giản năm 2021 theo Kế hoạch 1874/KH-UBND				Giảm (ngoài kế hoạch tinh giảm)	Tăng do điều chỉnh giữa các đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2021			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
TỔNG BIÊN CHẾ HĐND PHÊ DUYỆT (A+B)		40,012	32,930	5,008	2,074	-1,152				-167	115	38,808	32,112	4,765	1,931
A	DỰ NGUỒN TÍNH GIẢN	11	8	0	3					-11		0	0	0	0
B	BIÊN CHẾ GIAO	40,001	32,922	5,008	2,071	-1,152	-902	-193	-57	-156	115	38,808	32,112	4,765	1,931
I	Khối Sở, ngành:	10,623	4,152	5,008	1,463	-290	-53	-193	-44	-156	7	10,184	4,083	4,765	1,336
1	Sở Giao thông vận tải	17	0	0	17				-1	-16		0	0	0	0
2	Sở Xây dựng	5	0	0	5				-1		1	5	0	0	5
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	171	0	0	171				-5	-90		76	0	0	76
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	0	0	14				-1			13	0	0	13
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	312	0	0	312				-9			303	0	0	303
6	Sở Tư pháp	39	0	0	39				-2		1	38	0	0	38
7	Sở Công thương	35	0	0	35				-2			33	0	0	33
8	Sở Khoa học và Công nghệ	22	0	0	22				0			22	0	0	22
9	Sở Lao động, TB và XH	304	102	0	202				-4			300	86	0	214
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	573	0	0	573				-15		4	562	0	0	562
11	Sở Y tế	5,008	0	5,008	0			-193	0	-50		4,765	0	4,765	0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,050	4,050	0	0		-53		0			3,997	3,997	0	0
13	Sở Nội vụ	16	0	0	16				-1			15	0	0	15
14	Sở Thông tin và Truyền thông	23	0	0	23				-1		1	23	0	0	23
15	Văn phòng UBND tỉnh	11	0	0	11				0			11	0	0	11
16	Sở Ngoại vụ	5	0	0	5				0			5	0	0	5
17	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	0	0	18				-2			16	0	0	16
II	Đơn vị sự nghiệp:	681	570	0	111	-23	-20	0	-3	0	0	658	550	0	108
1	Đài phát thanh và Truyền hình	111	0	0	111				-3			108	0	0	108

ĐKK

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2020				Số lượng tinh giản năm 2021 theo Kế hoạch 1874/KH-UBND				Giảm (ngoài kế hoạch tinh giảm)	Tăng do điều chỉnh giữa các đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2021			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
2	Trường Cao đẳng Y tế	63	63	0	0		-1		0			62	62	0	0
3	Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật	113	113	0	0		-1		0			112	112	0	0
4	Trường CĐ Công nghệ TN	241	241	0	0		-13		0			228	228	0	0
5	Trường CĐ Kỹ thuật Đắk Lắk	153	153	0	0		-5		0			148	148	0	0
III	UBND các huyện, TX, TP:	28,697	28,200	0	497	-839	-829	0	-10		108	27,966	27,479	0	487
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3,587	3,541	0	46	-84	-83		-1		20	3,523	3,478	0	45
2	UBND thị xã Buôn Hồ	1,529	1,495	0	34	-76	-75		-1		4	1,457	1,424	0	33
3	UBND huyện Buôn Đôn	1,263	1,236	0	27	-48	-48				4	1,219	1,192	0	27
4	UBND huyện Cư M'gar	2,663	2,631	0	32	-62	-61		-1		7	2,608	2,577	0	31
5	UBND huyện Ea H'leo	2,090	2,060	0	30	-47	-46		-1		9	2,052	2,023	0	29
6	UBND huyện Ea Kar	2,128	2,093	0	35	-58	-57		-1		15	2,085	2,051	0	34
7	UBND huyện Ea Súp	1,571	1,536	0	35	-67	-66		-1		9	1,513	1,479	0	34
8	UBND huyện Krông Ana	1,451	1,421	0	30	-42	-41		-1		0	1,409	1,380	0	29
9	UBND huyện Krông Bông	1,631	1,596	0	35	-50	-49		-1		10	1,591	1,557	0	34
10	UBND huyện Krông Buk	1,076	1,047	0	29	-24	-24		0		5	1,057	1,028	0	29
11	UBND huyện Krông Năng	1,934	1,901	0	33	-48	-47		-1		5	1,891	1,859	0	32
12	UBND huyện Krông Pắc	3,406	3,372	0	34	-104	-103		-1		0	3,302	3,269	0	33
13	UBND huyện Lắk	1,214	1,180	0	34	-26	-26		0		10	1,198	1,164	0	34
14	UBND huyện M'Drắk	1,352	1,322	0	30	-44	-44		0		10	1,318	1,288	0	30
15	UBND huyện Cư Kuin	1,802	1,769	0	33	-59	-59		0		0	1,743	1,710	0	33

Handwritten signature

Phụ lục III
BIÊN CHẾ CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **36**/NQ-HĐND ngày **09**/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2020	Số biên chế hội giao năm 2021	Tăng/giảm so với năm 2020	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III)	137	137	0	
I	Hội cấp tỉnh	75	86	11	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	9	9	0	
2	Hội Chữ thập đỏ	12	12	0	
3	Liên minh Hợp tác xã	17	17	0	
4	Hội Đông y tỉnh	8	8	0	
5	Hội Nhà báo tỉnh	2	2	0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	7	11	4	
7	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	1	1	0	
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	1	0	
9	Ban đại diện Hội người Cao tuổi tỉnh	1	1	0	
10	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	1	0	
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	2	0	
12	Hội Luật gia tỉnh	2	2	0	
13	Hội khuyến học tỉnh	1	1	0	
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	1	0	
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	0	7	7	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	2	0	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	2	2	0	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	1	0	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	1	0	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	1	0	
21	Hội người mù	3	3	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	51	51	0	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	4	4	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	4	4	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	3	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	3	3	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	3	3	0	
6	UBND huyện Ea Kar	4	4	0	
7	UBND huyện Ea Súp	4	4	0	
8	UBND huyện Krông Ana	4	4	0	
9	UBND huyện Krông Bông	4	4	0	
10	UBND huyện Krông Buk	3	3	0	
11	UBND huyện Krông Năng	4	4	0	

shul

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2020	Số biên chế hội giao năm 2021	Tăng/giảm so với năm 2020	Ghi chú
12	UBND huyện Krông Pắc	3	3	0	
13	UBND huyện Lắk	3	3	0	
14	UBND huyện M'Drắk	3	3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	2	2	0	
III	Dự nguồn tinh giản	11	0	-11	

Handwritten signature

Phụ lục IV

SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **36**/NQ-HĐND ngày **09**/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: người)

STT	Đơn vị	Số lượng giao năm 2020				Số lượng giao năm 2021				Tăng giảm so với năm 2020				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	2,272	352	10	1,910	2,149	278	12	1,859	-123	-74	2	-51	
I	Khối Sở, ngành:	862	208	0	654	806	192	0	614	-56	-16	0	-40	
1	Sở Giao thông vận tải	6	6		0	6	6		0	0	0		0	
2	Sở Xây dựng	5	5		0	5	5		0	0	0		0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	8	4		4	8	4		4	0	0		0	
4	Sở Tài chính	4	4		0	4	4		0	0	0		0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	5		0	5	5		0	0	0		0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50	7		43	49	6		43	-1	-1		0	
7	Sở Tư pháp	6	5		1	6	5		1	0	0		0	
8	Sở Công thương	9	2		7	8	4		4	-1	2		-3	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	11	7		4	10	6		4	-1	-1		0	
10	Sở Lao động, TB và XH	63	7		56	62	6		56	-1	-1		0	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	84	80		4	75	71		4	-9	-9		0	
12	Sở Y tế	415	15		400	375	12		363	-40	-3		-37	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	131	4		127	131	4		127	0	0		0	
14	Sở Nội vụ	10	10		0	9	9		0	-1	-1		0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	7	5		2	6	4		2	-1	-1		0	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	9	9		0	8	8		0	-1	-1		0	

ĐKK

STT	Đơn vị	Số lượng giao năm 2020				Số lượng giao năm 2021				Tăng giảm so với năm 2020				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
17	Văn phòng UBND tỉnh	18	18		0	18	18		0	0	0		0	
18	Sở Ngoại vụ	3	3		0	3	3		0	0	0		0	
19	Thanh tra tỉnh	5	5		0	5	5		0	0	0		0	
20	Ban Dân tộc	3	3		0	3	3		0	0	0		0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	9	3		6	9	3		6	0	0		0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	1	1		0	1	1		0	0	0		0	
II	Đơn vị sự nghiệp:	68	0	0	68	60	0	0	60	-8	0	0	-8	
1	Đài phát thanh và Truyền hình	4			4	4			4	0	0		0	
2	Trường Cao đẳng Y tế	5			5	5			5	0	0		0	
3	Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật	8			8	7			7	-1	0		-1	
4	Trường CĐ Công nghệ Tây Nguyên	47			47	40			40	-7	0		-7	
5	Trường CĐ Kỹ thuật Đắk Lắk	4			4	4			4	0	0		0	
III	Hội đặc thù	10	0	10	0	12	0	12	0	2	0	2	0	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	1		1		1		1		0	0		0	
2	Hội Chữ thập đỏ	1		1		1		1		0	0		0	
3	Liên minh Hợp tác xã	2		2		2		2		0	0		0	
4	Hội Đồng y tỉnh	1		1		1		1		0	0		0	
5	Hội Nhà báo tỉnh	1		1		1		1		0	0		0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	1		1		3		3		2	0	2	0	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3		3		3		3		0	0		0	
IV	UBND các huyện, TX, TP:	1,294	106	0	1,188	1,271	86	0	1,185	-23	-20	0	-3	0
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	129	11		118	127	9		118	-2	-2		0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	81	6		75	80	5		75	-1	-1		0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	55	4		51	55	4		51	0	0		0	
4	UBND huyện Cư M'gar	96	11		85	92	7		85	-4	-4		0	
5	UBND huyện Ea H'leo	77	7		70	76	6		70	-1	-1		0	
6	UBND huyện Ea Kar	93	5		88	93	5		88	0	0		0	
7	UBND huyện Ea Súp	102	9		93	99	6		93	-3	-3		0	

Handwritten signature

STT	Đơn vị	Số lượng giao năm 2020				Số lượng giao năm 2021				Tăng giảm so với năm 2020				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
8	UBND huyện Krông Ana	76	7		69	75	6		69	-1	-1		0	
9	UBND huyện Krông Bông	67	6		61	67	6		61	0	0		0	
10	UBND huyện Krông Buk	51	6		45	50	5		45	-1	-1		0	
11	UBND huyện Krông Năng	74	7		67	73	6		67	-1	-1		0	
12	UBND huyện Krông Pắc	147	7		140	143	6		137	-4	-1		-3	
13	UBND huyện Lắk	68	6		62	67	5		62	-1	-1		0	
14	UBND huyện M'Drăk	72	6		66	71	5		66	-1	-1		0	
15	UBND huyện Cư Kuin	106	8		98	103	5		98	-3	-3		0	
V	Dự nguồn tỉnh giảm	38	38			0	0			-38	-38			

shul